PHỤ LỤC 1: TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN DỰ ÁN LẬP KHU VỰC CẤM, TẠM CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNNMT ngày /9/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Định biên	Định mức	Phần trăm áp dụng	Khối lượng (Nội nghiệp)	Chi phí ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)	Chi phí quản lý chung (12%)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
I	**Nội dung 1: Lập Thiết kế kỹ thuật và Dự toán kinh phí**							**5.000.000**		**5.000.000**	Áp dụng nội dung quy định tại mục, 1 phụ lục 6 Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017
II	**Nội dung 2: Tổng hợp phân tích các tài liệu thu thập thu thập từ các Sở, Ban ngành và UBND các xã phường phục vụ cho lập vùng cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản**							**30.135.660**	**3.616.279**	**33.751.939**	
1	**Sở Tài chính**							**1.628.955**	**195.475**	**1.824.429**	
	Thu thập, phân tích, tổng hợp quy hoạch tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Thuyết minh + bản vẽ)	Công nhóm	5 (1ĐCVC1, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	91	1%	0,91	1.790.060	1.628.955	195.475	1.824.429	Vận dụng định mức nhân công bằng 1% Định mức quy định tại mục 1.4, bảng số 07 Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 (công phối hợp thu thập; công xử lý số liệu)
2	**Bộ chỉ huy quân sự tỉnh**							**1.628.955**	**195.475**	**1.824.429**	
	Thu thập, phân tích tổng hợp danh mục các vùng cấm tạm thời cấm HĐKS liên quan đến đất quốc phòng	Công nhóm	5 (1ĐCVC1, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	91	1%	0,91	1.790.060	1.628.955	195.475	1.824.429	Vận dụng định mức nhân công bằng 1% Định mức quy định tại mục 1.4, bảng số 07 Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 (công phối hợp thu thập; công xử lý số liệu)
3	**Công an tỉnh**							**1.628.955**	**195.475**	**1.824.429**	
	Thu thập, phân tích tổng hợp danh mục các vùng cấm, tạm thời cấm HĐKS liên quan đến đất an ninh	Công nhóm	5 (1ĐCVC1, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	91	1%	0,91	1.790.060	1.628.955	195.475	1.824.429	Vận dụng định mức nhân công bằng 01% Định mức quy định tại mục 1.4, bảng số 07 Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 (công phối hợp thu thập; công xử lý số liệu)
4	**Sở Công Thương**							**1.628.955**	**195.475**	**1.824.429**	
	Thu thập, phân tích tổng hợp danh mục các vùng cấm, tạm thời cấm HĐKS liên quan đến các cụm, khu công nghiệp; hạ tầng cung cấp điện, thương mại dịch vụ	Công nhóm	5 (1ĐCVC1, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	91	1%	0,91	1.790.060	1.628.955	195.475	1.824.429	Vận dụng định mức nhân công bằng 01% Định mức quy định tại mục 1.4, bảng số 07 Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 (công phối hợp thu thập; công xử lý số liệu)
5	**Sở Nông nghiệp và và Môi trường**							**1.628.955**	**195.475**	**1.824.429**	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Định biên	Định mức	Phầm trăm áp dụng	Khối lượng (Nội nghiệp)	Chi phí ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)	Chi phí quản lý chung (12%)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
	Thu thập, phân tích tổng hợp danh mục các vùng cấm, tạm thời cấm HĐKS liên quan đến quy hoạch sử dụng đất đai, khoáng sản, môi trường, nguồn nước, thủy lợi , lâm nghiệp (RPH, RDD, khu BTTN, đa dạng sinh học))	Công nhóm	5 (1ĐCVC1, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	91	1%	0,91	1.790.060	1.628.955	195.475	1.824.429	Vận dụng định mức nhân công bằng 1% Định mức quy định tại mục 1.4, bảng số 07 Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 (công phối hợp thu thập; công xử lý số liệu)
6	**Sở Xây dựng**							**1.628.955**	**195.475**	**1.824.429**	
	Thu thập, phân tích tổng hợp danh mục các vùng cấm, tạm thời cấm HĐKS liên quan đến quy hoạch xây dựng, giao thông, hành lang đường bộ, đường thủy	Công nhóm	5 (1ĐCVC1, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	91	1%	0,91	1.790.060	1.628.955	195.475	1.824.429	Vận dụng định mức nhân công bằng 1% Định mức quy định tại mục 1.4, bảng số 07 Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 (công phối hợp thu thập; công xử lý số liệu)
7	**Sở văn hóa, thể thao và du lịch**							**1.628.955**	**195.475**	**1.824.429**	
	Thu thập, phân tích tổng hợp danh mục các vùng cấm, tạm thời cấm HĐKS liên quan đến quy hoạch các khu di tích, danh lam thắng cảnh,	Công nhóm	5 (1ĐCVC1, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	91	1%	0,91	1.790.060	1.628.955	195.475	1.824.429	Vận dụng định mức nhân công bằng 01% Định mức quy định tại mục 1.4, bảng số 07 Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 (công phối hợp thu thập; công xử lý số liệu)
8	**Sở khoa hoc công nghệ**							**1.628.955**	**195.475**	**1.824.429**	
	Thu thập, phân tích tổng hợp danh mục các vùng cấm, tạm thời cấm HĐKS liên quan đến hạ tầng công nghệ chuyển đổi số, viễn thông	Công nhóm	5 (1ĐCVC1, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	91	1%	0,91	1.790.060	1.628.955	195.475	1.824.429	Vận dụng định mức nhân công bằng 1% Định mức quy định tại mục 1.4, bảng số 07 Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 (công phối hợp thu thập; công xử lý số liệu)
9	**Sở Dân tộc và Tôn giáo**							**1.628.955**	**195.475**	**1.824.429**	
	Thu thập, phân tích tổng hợp danh mục các vùng cấm, tạm thời cấm HĐKS liên quan đến các cơ sở tông giáo, tín ngưỡng	Công nhóm	5 (1ĐCVC1, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	91	1%	0,91	1.790.060	1.628.955	195.475	1.824.429	Vận dụng định mức nhân công bằng 1% Định mức quy định tại mục 1.4, bảng số 07 Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 (công phối hợp thu thập; công xử lý số liệu)
10	**UBND cấp xã (95 xã, phường)**							**15.475.069**	**1.857.008**	**17.332.077**	
	Thu thập, phân tích tổng hợp danh mục các vùng cấm, tạm thời cấm HĐKS liên quan đến hiện trạng sử dụng đất của địa phương	Công nhóm	5 (1ĐCVC1, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	91	0,01%	8,645	1.790.060	15.475.069	1.857.008	17.332.077	Vận dụng định mức nhân công bằng 0,01% Định mức quy định tại mục 1.4, bảng số 07 Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 (tính cho 01 xã, phường)
III	**Nội dung 3: Công tác thành lập bản đồ**							**376.929.450**	**45.231.534**	**422.160.984**	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Định biên	Định mức	Phầm trăm áp dụng	Khối lượng (Nội nghiệp)	Chi phí ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)	Chi phí quản lý chung (12%)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
1	**Thành lập bản đồ các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản TP. Đồng Nai tỷ lệ 1/100.000 (4 mảnh)**			**26**				**34.117.200**	**4.094.064**	**38.211.264**	
1.1	***Biên tập khoa học***							***2.624.400***	***314.928***	***2.939.328***	
1.1.1	*Xác định tên trang, chủ đề trang, tỷ lệ, kích thước, bố cục nội dung*	Công	ĐCV3	2	100%	4	328.050	2.624.400	314.928	2.939.328	Trên cơ sở Thông tin thu thập xác định tên bản đồ, chủ đề xây dựng, mục đích sử dụng, tỷ lệ, kích thước, nội dung, bố cục, tư liệu sử dụng với thời gian thực hiện 0,5 công/01 mảnh bản đồ
1.2	***Biên tập kỹ thuật***							***10.497.600***	***1.259.712***	***11.757.312***	
1.2.1	*Thu thập, đánh giá tư liệu*	Công	ĐCV3	6	100%	4	328.050	7.873.200	944.784	8.817.984	Trên cơ sở của biên tập khoa học đã được phê duyệt, biên tập viên thu thập thêm tư liệu, tiến hành viết kế hoạch biên tập chi tiết các nội dung cần thể hiện trên bản đồ, quy định chỉ tiêu tổng quát hóa nội dung, xây dựng các mẫu bố cục, mẫu bản chú giải, mẫu màu sắc, mẫu ký hiệu, mẫu chữ ghi chú, với thời gian thực hiện 1,5 công/01 mảnh bản đồ
1.2.2	*Thiết kế thư viện ký hiệu*	Công	ĐCV3	1	100%	4	328.050	1.312.200	157.464	1.469.664	Thiết kế thư viện ký hiệu trên máy tính bao gồm: thư viện ký hiệu độc lập, ký hiệu hình tuyến, bộ chữ cho bản đồ, thư viện màu, nét, xây dựng tệp chuẩn cơ sở toán học, với thời gian thực hiện 0,25 công/01 mảnh bản đồ
1.2.3	*Lập mẫu tác giả, mẫu màu, ký hiệu*	Công	ĐCV3	1	100%	4	328.050	1.312.200	157.464	1.469.664	Chuyển tải toàn bộ ý đồ khoa học và dữ liệu phân bố không gian sang dạng bản đồ. Biên tập tổng quát hóa, chuẩn hóa đồ họa và chế bản in ấn. Với mục đích thể hiện rõ ràng ranh giới, chính xác về tọa độ, logic về mặt phân loại khoa học ..., với thời gian thực hiện 0,25 công/01 mảnh bản đồ
1.3	***Xây dựng bản tác giả ở dạng số***							***14.434.200***	***1.732.104***	***16.166.304***	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Định biên	Định mức	Phầm trăm áp dụng	Khối lượng (Nội nghiệp)	Chi phí ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)	Chi phí quản lý chung (12%)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
1.3.1	*Biên vẽ yếu tố chuyên môn*	Công	ĐCV3	4	100%	4	328.050	5.248.800	629.856	5.878.656	Sau khi thu thập đủ tài liệu cho việc thành lập nội dung của bản đồ, phải tiến hành phân tích, chọn các chỉ tiêu biểu thị, tổng hợp các yếu tố nội dung của bản đồ và tiến hành biên vẽ các yếu tố nét và chữ, với thời gian thực hiện 01 ngày/01 mảnh bản đồ
1.3.2	*Cài đặt chương trình, copy tệp chuẩn, thiết lập thư mục lưu trữ; Xây dựng cơ sở toán học*	Công	ĐCV3	4	100%	4	328.050	5.248.800	629.856	5.878.656	Thực hiện cài đặt các chương trình biên tập bản đồ, tiến hành copy các tệp chuẩn vào thư mục quy định, tạo lập các thư mục lưu trữ; chuẩn bị tài liệu cho khâu quét như can vẽ, tô lại những tài liệu đủ độ đen cho khâu quét, xác định, bình mốc để nắn; quét bản đồ tài liệu, xây dựng cơ sở toán học, nắn tài liệu bản đồ về lưới chiếu theo thiết kế đã được phê duyệt; số hóa nội dung bản đồ, với thời gian thực hiện 01 công/01 mảnh bản đồ
1.3.3	*Biên tập nội dung bản đồ số*	Công	ĐCV3	2	100%	4	328.050	2.624.400	314.928	2.939.328	Tạo các polygol cho các đối tượng dạng vùng; chuyển đổi dữ liệu bản đồ số hóa sang phần mềm biên tập; gán thuộc tính cho các ký hiệu dạng đường, dạng điểm, dạng diện tích, chữ ghi chú; trình bày khung bản đồ và các yếu tố nội dung ngoài khung, với thời gian thực hiện 0,5 công/01 mảnh bản đồ
1.3.4	*In phun, kiểm tra bản đồ*	Công	ĐCV3	1	100%	4	328.050	1.312.200	157.464	1.469.664	Tạo file điều khiển in, in bản đồ trên giấy bằng máy in phun màu để kiểm tra sản phẩm; kiểm tra, sửa chữa hoàn thiện sản phẩm bản đồ số, với thời gian thực hiện 0,25 công/01 mảnh bản đồ
1.4	***Biên tập phục vụ chế in***							***6.561.000***	***787.320***	***7.348.320***	
1.4.1	Biên tập các yếu tố nội dung	Công	ĐCV3	2	100%	4	328.050	2.624.400	314.928	2.939.328	Trình bày lại một số yếu tố nội dung bản đồ cho phù hợp với bản đồ in trên giấy, với thời gian thực hiện 0,5 công/01 mảnh bản đồ

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Định biên	Định mức	Phầm trăm áp dụng	Khối lượng (Nội nghiệp)	Chi phí ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)	Chi phí quản lý chung (12%)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
1.4.2	In phun, kiểm tra, ghi CD	Công	ĐCV3	1	100%	4	328.050	1.312.200	157.464	1.469.664	In phun, kiểm tra, sửa chữa hoàn chỉnh sản phẩm , với thời gian thực hiện 0,25 công/01 mảnh bản đồ
1.4.3	Biên tập tách màu	Công	ĐCV3	1	100%	4	328.050	1.312.200	157.464	1.469.664	Biên tập các tệp tin theo màu ở khuôn dạng EPS , với thời gian thực hiện 0,25 công/01 mảnh bản đồ
1.4.4	In, hiện tráng phim, kiểm tra	Công	ĐCV3	1	100%	4	328.050	1.312.200	157.464	1.469.664	Kiểm tra tệp tin in phim tách màu trên máy, In phim tách màu, với thời gian thực hiện 0,25 công/01 mảnh bản đồ
2	**Biên tập bản đồ các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản 95 xã phường tỷ lệ 1/50.000 từ bản đồ tỉnh**			**11**				**342.812.250**	**41.137.470**	**383.949.720**	
1.1	***Biên tập khoa học***							15.582.375	1.869.885	17.452.260	
1.1.1	*Xác định tên trang, chủ đề trang, tỷ lệ, kích thước, bố cục nội dung*	Công	ĐCV3	0,5	100%	95	328.050	15.582.375	1.869.885	17.452.260	Trên cơ sở Thông tin thu thập xác định tên bản đồ, chủ đề xây dựng, mục đích sử dụng, tỷ lệ, kích thước, nội dung, bố cục, tư liệu sử dụng với thời gian thực hiện 0,5 công/01 xã (phường)
1.2	***Biên tập kỹ thuật***							***93.494.250***	***11.219.310***	***104.713.560***	
1.2.1	*Thu thập, đánh giá tư liệu*	Công	ĐCV3	2	100%	95	328.050	62.329.500	7.479.540	69.809.040	Trên cơ sở của biên tập khoa học đã được phê duyệt, biên tập viên thu thập thêm tư liệu, tiến hành viết kế hoạch biên tập chi tiết các nội dung cần thể hiện trên bản đồ, quy định chỉ tiêu tổng quát hóa nội dung, xây dựng các mẫu bố cục, mẫu bản chú giải, mẫu màu sắc, mẫu ký hiệu, mẫu chữ ghi chú, với thời gian thực hiện 02 công/01 xã (phường)
1.2.2	*Thiết kế thư viện ký hiệu*	Công	ĐCV3	0,5	100%	95	328.050	15.582.375	1.869.885	17.452.260	Thiết kế thư viện ký hiệu trên máy tính bao gồm: thư viện ký hiệu độc lập, ký hiệu hình tuyến, bộ chữ cho bản đồ, thư viện màu, nét, xây dựng tệp chuẩn cơ sở toán học, với thời gian thực hiện 0,5 công/01 xã (phường)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Định biên	Định mức	Phầm trăm áp dụng	Khối lượng (Nội nghiệp)	Chi phí ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)	Chi phí quản lý chung (12%)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
1.2.3	*Lập mẫu tác giả, mẫu màu, ký hiệu*	Công	ĐCV3	0,5	100%	95	328.050	15.582.375	1.869.885	17.452.260	Chuyển tải toàn bộ ý đồ khoa học và dữ liệu phân bố không gian sang dạng bản đồ. Biên tập tổng quát hóa, chuẩn hóa đồ họa và chế bản in ấn. Với mục đích thể hiện rõ ràng ranh giới, chính xác về tọa độ, logic về mặt phân loại khoa học ..., với thời gian thực hiện 0,5 ngày/01 xã (phường)
1.3	***Xây dựng bản tác giả ở dạng số***							***155.823.750***	***18.698.850***	***174.522.600***	
1.3.1	*Biên vẽ yếu tố chuyên môn*	Công	ĐCV3	2	100%	95	328.050	62.329.500	7.479.540	69.809.040	Sau khi thu thập đủ tài liệu cho việc thành lập nội dung của bản đồ, phải tiến hành phân tích, chọn các chỉ tiêu biểu thị, tổng hợp các yếu tố nội dung của bản đồ và tiến hành biên vẽ các yếu tố nét và chữ, với thời gian thực hiện 02 công/01 xã (phường)
1.3.2	*Cài đặt chương trình, copy tệp chuẩn, thiết lập thư mục lưu trữ; Xây dựng cơ sở toán học*	Công	ĐCV3	0,5	100%	95	328.050	15.582.375	1.869.885	17.452.260	Thực hiện cài đặt các chương trình biên tập bản đồ, tiến hành copy các tệp chuẩn vào thư mục quy định, tạo lập các thư mục lưu trữ; chuẩn bị tài liệu cho khâu quét như can vẽ, tô lại những tài liệu đủ độ đen cho khâu quét, xác định, bình mốc để nắn; quét bản đồ tài liệu, xây dựng cơ sở toán học, nắn tài liệu bản đồ về lưới chiếu theo thiết kế đã được phê duyệt; số hóa nội dung bản đồ, với thời gian thực hiện 0,5 công/01 xã (phường)
1.3 3	*Biên tập nội dung bản đồ số*	Công	ĐCV3	2	100%	95	328.050	62.329.500	7.479.540	69.809.040	Tạo các polygol cho các đối tượng dạng vùng; chuyển đổi dữ liệu bản đồ số hóa sang phần mềm biên tập; gán thuộc tính cho các ký hiệu dạng đường, dạng điểm, dạng diện tích, chữ ghi chú; trình bày khung bản đồ và các yếu tố nội dung ngoài khung, với thời gian thực hiện 02 công/01 xã (phường)
1.3.4	*In phun, kiểm tra bản đồ*	Công	ĐCV3	0,5	100%	95	328.050	15.582.375	1.869.885	17.452.260	Tạo file điều khiển in, in bản đồ trên giấy bằng máy in phun màu để kiểm tra sản phẩm; kiểm tra, sửa chữa hoàn thiện sản phẩm bản đồ số, với thời gian thực hiện 0,5 công/01 xã (phường)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Định biên	Định mức	Phầm trăm áp dụng	Khối lượng (Nội nghiệp)	Chi phí ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)	Chi phí quản lý chung (12%)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
1.4	***Biên tập phục vụ chế in***							***77.911.875***	***9.349.425***	***87.261.300***	
1.4.1	Biên tập các yếu tố nội dung	Công	ĐCV3	1	100%	95	328.050	31.164.750	3.739.770	34.904.520	Trình bày lại một số yếu tố nội dung bản đồ cho phù hợp với bản đồ in trên giấy, với thời gian thực hiện 01 công/01 xã (phường)
1.4.2	In phun, kiểm tra, ghi CD	Công	ĐCV3	0,5	100%	95	328.050	15.582.375	1.869.885	17.452.260	In phun, kiểm tra, sửa chữa hoàn chỉnh sản phẩm , với thời gian thực hiện 0,5 công/01 xã (phường)
1.4.3	Biên tập tách màu	Công	ĐCV3	0,5	100%	95	328.050	15.582.375	1.869.885	17.452.260	Biên tập các tệp tin theo màu ở khuôn dạng EPS , với thời gian thực hiện 0,5 công/01 xã (phường)
1.4.4	In, hiện tráng phim, kiểm tra	Công	ĐCV3	0,5	100%	95	328.050	15.582.375	1.869.885	17.452.260	Kiểm tra tệp tin in phim tách màu trên máy, In phim tách màu, với thời gian thực hiện 0,5 công/01 xã (phường)
IV	**Nội dung 4: Công tác lập báo cáo thuyết minh nhiệm vụ**							**32.280.263**		**32.280.263**	
1	Tổng kết viết báo cáo Lập vùng cấm, tạm thời cấm HĐKS chiếm khoảng và xây dựng phương án quản lý khoáng sản trên địa bàn TP. Đồng Nai (7,93% x Mục III) gồm các công việc sau:	Báo cáo						32.280.263		32.280.263	Áp dụng quy định tại điểm 2, mục III, phụ lục số 04 Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017
1.1	Phân tích đánh giá điều kiện hiện trạng tự nhiên, kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng liên quan đến các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS										
1.2	Tổng hợp danh sách, diện tích, tọa độ các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS liên quan đến đất quốc phòng										
1.3	Tổng hợp danh sách, diện tích, tọa độ các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS liên quan đến đất an ninh										
1.4	Tổng hợp danh sách, diện tích, tọa độ các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS liên quan đến đất rừng phòng hộ										
1.5	Tổng hợp danh sách, diện tích, tọa độ các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS liên quan đến đất rừng đặc dụng										
1.6	Tổng hợp danh sách, diện tích, tọa độ các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS liên quan đến khu công nghiệp, cụm công nghiệp										
1.7	Tổng hợp danh sách, diện tích, tọa độ các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS liên quan đến khu thương mại dịch vụ										

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Định biên	Định mức	Phầm trăm áp dụng	Khối lượng (Nội nghiệp)	Chi phí ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)	Chi phí quản lý chung (12%)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
1.8	Tổng hợp danh sách, diện tích, tọa độ các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS liên quan đến hạ tầng giao thông (đường bộ và đường thủy)										
1.9	Tổng hợp danh sách, diện tích, tọa độ các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS liên quan đến khu di tích lịch sử										
1.10	Tổng hợp danh sách, diện tích, tọa độ các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS liên quan đến khu danh lam thắng cảnh										
1.11	Tổng hợp danh sách, diện tích, tọa độ các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS liên quan đến các khu bảo tồn Thiên nhiên, Văn hóa, Đa dạng sinh học										
1.12	Tổng hợp danh sách, diện tích, tọa độ các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS liên quan đến đất tôn giáo										
1.13	Tổng hợp danh sách, diện tích, tọa độ các khu vực cấm, tạm thời cấm HĐKS liên quan đến đất tín ngưỡng										
1.14	Xây dựng phương án quản lý khoáng sản trên địa bàn TP. Đồng Nai										
IV	**Chi phí khác**							**4.611.000**		**4.611.000**	
1	***In tài liệu phục vụ gửi lấy ý kiến và họp thẩm định nhiệm vụ***							***223.000***		***223.000***	
-	In bản lời báo cáo khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (100 trang).	Tờ A4				1000	178	178.000		178.000	Chứng thư thẩm định giá số 009/2026/051516 ngày 15/5/2026
-	Bản đồ tỷ lệ 1: 100.000 tỉnh Đồng Nai có màu	Tờ A_0				9	5.000	45.000		45.000	
2	***In tài liệu lưu trữ tại các xã phường và sở ban ngành*** *(In ấn tài liệu sau khi có Quyết định của UBND tỉnh)*							***1.188.000***		***1.188.000***	
-	In bản lời báo cáo khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (100 trang x 10 bộ).	Tờ A4				1000	178	178.000		178.000	Chứng thư thẩm định giá số 009/2026/051516 ngày 15/5/2026
-	Bản đồ tỷ lệ 1:50.000 (95 xã, phường) có màu: 02 bộ	Tờ A_0				190	5.000	950.000		950.000	
-	Bản đồ tỷ lệ 1:100.000 thành phố Đồng Nai (12 bộ) có màu	Tờ A_0				12	5.000	60.000		60.000	
3	***Chi phí hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ***							***3.200.000***		***3.200.000***	
-	Chủ tịch hội đồng	Người/buổi				1	400.000	400.000		400.000	

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Định biên	Định mức	Phầm trăm áp dụng	Khối lượng (Nội nghiệp)	Chi phí ngày công (đồng)	Thành tiền (đồng)	Chi phí quản lý chung (12%)	Tổng cộng (đồng)	Ghi chú
-	Thành viên hội đồng (8 sở ban ngành và 5 phòng chuyên môn của Sở NNMT)	Người/buổi				13	200.000	2.600.000		2.600.000	Mục 7 phụ lục 06 Thông tư 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính
-	Thư ký hội đồng	Người/buổi				1	200.000	200.000		200.000	
	TỔNG CỘNG									**497.804.187**	